

UNIT 7: ENVIRONMENTAL PROTECTION

SKILLS 1

I/ NEW WORDS:

1.wildlife /'waɪld.laɪf/	(n): động vật hoang dã
2.contain/kən'teɪn/	(v): chứa đựng, bao gồm
3.hectare /'hek.teə/	(n): héc ta
4.coral/'kɔ:r.əl/	(n): san hô
5. turtle/'tɜ:.təl/	(n): rùa biển
6. dolphin/'dɒl.fɪn/	(n): cá heo
7. dugong/'du:.gʊŋ/	(n): con cá cúi, bò biển
8. valuable/'væl.jə.bəl/	(adj): có giá trị lớn
9.medicinal /mə'dɪs.ɪ.nəl/	(adj): dùng để chữa bệnh
10.heritage/'her.ɪ.tɪdʒ	(n): di sản
11.role /rəʊl/	(n): vai trò
12. awareness /ə'weə.nəs/	(n): sự nhận thức
13. resident/'rez.ɪ.dənt/	(n): cư dân
14.management /'mæn.ɪdʒ.mənt/	(n): sự quản lý